

**THÔNG BÁO**

**Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết  
của UBND xã Tiên Hải**

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Trên cơ sở các Quyết định công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, Trung tâm Phục vụ hành chính công xã thông báo Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã gồm 389 thủ tục thuộc 74 lĩnh vực (theo phụ lục đính kèm).

Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Tiên Hải thông báo đến các cơ quan, đơn vị, người dân, doanh nghiệp được biết. Thông báo này thay thế Thông báo số 02/TB-TTPVHCC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Tiên Hải về Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã./.

**Nơi nhận:**

- CT và các PCT UBND xã;
- Người dân trên địa bàn xã;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Ban Lãnh đạo các cấp trên địa bàn xã;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Danh Thị Khên**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN  
TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ**  
(Đính kèm Thông báo số 08/TB-TTPVHCC ngày 24 tháng 6 năm 2026)

| STT                                                   | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                     | MÃ SỐ<br>TTHC<br>TRÊN CSDLQG | Ghi<br>chú |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------|
| <b>1. NGÀNH CÔNG AN</b>                               |                                                                                                                                                                                            |                              |            |
| <b>1.1 Lĩnh vực: Chính sách</b>                       |                                                                                                                                                                                            |                              |            |
| 1                                                     | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ               | 1.012538                     |            |
| 2                                                     | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ | 1.012537                     |            |
| 3                                                     | Tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự                                                                                                                                              | 1.012533                     |            |
| <b>2. NGÀNH CÔNG THƯƠNG</b>                           |                                                                                                                                                                                            |                              |            |
| <b>2.1 Lĩnh vực: bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng</b> |                                                                                                                                                                                            |                              |            |
| 1                                                     | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên                                                                                                   | 2.002620                     |            |
| <b>2.2 Lĩnh vực: Kinh doanh khí</b>                   |                                                                                                                                                                                            |                              |            |
| 1                                                     | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                                       | 2.001261.000.00.00.H01       |            |
| 2                                                     | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                                              | 2.001270.000.00.00.H01       |            |
| 3                                                     | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                                                  | 2.001283.000.00.00.H01       |            |
| <b>2.3. Lĩnh vực: Lưu thông hàng hóa trong nước</b>   |                                                                                                                                                                                            |                              |            |
| 1                                                     | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                                                                 | 2.000615.000.00.00.H01       |            |

|                                                                               |                                                                                                                     |                        |  |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 2                                                                             | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                           | 2.000620.000.00.00.H01 |  |
| 3                                                                             | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                   | 2.001240.000.00.00.H01 |  |
| 4                                                                             | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                   | 1.001279.000.00.00.H01 |  |
| 5                                                                             | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                      | 2.000629.000.00.00.H01 |  |
| 6                                                                             | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                       | 2.000633.000.00.00.H01 |  |
| <b>2.4. Lĩnh vực: Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý</b> |                                                                                                                     |                        |  |
| 1                                                                             | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ                                                                                 | 1.012569               |  |
| 2                                                                             | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý                                                                  | 1.012568               |  |
| <b>3. NGÀNH TÀI CHÍNH</b>                                                     |                                                                                                                     |                        |  |
| <b>3.1. Lĩnh vực: Thành lập hoạt động của hộ kinh doanh</b>                   |                                                                                                                     |                        |  |
| 1                                                                             | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh    | 1.014034               |  |
| 2                                                                             | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh                                                                        | 1.014035               |  |
| 3                                                                             | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh                                                                                     | 1.001612               |  |
| 4                                                                             | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh                                                                     | 2.000720               |  |
| 5                                                                             | Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh                       | 2.002641               |  |
| 6                                                                             | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh                   | 2.000575               |  |
| 7                                                                             | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh                                                                                    | 1.001266               |  |
| <b>3.2. Lĩnh vực: Quản lý công sản</b>                                        |                                                                                                                     |                        |  |
| 1                                                                             | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế                                     | 3.000410               |  |
| 2                                                                             | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi                                             | 3.000325.H01           |  |
| 3                                                                             | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại | 3.000326.H01           |  |
| 4                                                                             | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi                                                                               | 3.000327.H01           |  |

|                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                            |          |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|
| <b>3.3. Lĩnh vực: Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước</b>            |                                                                                                                                                                                                                            |          |  |
| 1                                                                                             | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải                                                                                                                                                                   | 1.013040 |  |
| <b>3.4. Lĩnh vực: Tài chính đất đai</b>                                                       |                                                                                                                                                                                                                            |          |  |
| 1                                                                                             | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ                                                                                                                                               | 1.012996 |  |
| 2                                                                                             | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                                                                                                                          | 1.012994 |  |
| 3                                                                                             | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư                                                                                                                                  | 1.012995 |  |
| 4                                                                                             | Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ                                                               | 1.115148 |  |
| <b>3.5. Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác</b>                                   |                                                                                                                                                                                                                            |          |  |
| 1                                                                                             | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác                                                                                                                                                                                    | 2.002226 |  |
| 2                                                                                             | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác                                                                                                                                                                                | 2.002228 |  |
| <b>3.6. Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã</b> |                                                                                                                                                                                                                            |          |  |
| 1                                                                                             | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                            | 2.002648 |  |
| 2                                                                                             | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | 2.002636 |  |
| 3                                                                                             | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác                                                                                                                                                                               | 2.002639 |  |
| 4                                                                                             | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023  | 2.002637 |  |
| 5                                                                                             | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                            | 2.002643 |  |

|                               |                                                                                                                                                                                                 |          |  |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|
| 6                             | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác                                                                                                                                                                   | 2.002642 |  |
| 7                             | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy                                                                                                          | 2.002638 |  |
| 8                             | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | 2.002635 |  |
| 9                             | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác                                                                                                                  | 2.002641 |  |
| 10                            | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                      | 2.002649 |  |
| 11                            | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác                                                                                                                                       | 2.002640 |  |
| 12                            | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                | 1.004901 |  |
| 13                            | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                               | 1.004982 |  |
| 14                            | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                   | 2.001958 |  |
| 15                            | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập                       | 1.004979 |  |
| 16                            | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập                        | 1.005277 |  |
| 17                            | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                      | 1.005010 |  |
| 18                            | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                         | 1.005378 |  |
| 19                            | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh                                                                                                                  | 2.002123 |  |
| 20                            | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất                           | 1.005280 |  |
| <b>37. Lĩnh vực: Bảo hiểm</b> |                                                                                                                                                                                                 |          |  |



|                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |  |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 1                                                                         | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                         | 1.005412               |  |
| <b>3.8. Lĩnh vực: Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |  |
| 1                                                                         | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                          | 2.002668               |  |
| <b>4. NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |  |
| <b>4.1. Lĩnh vực: Các cơ sở giáo dục khác</b>                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |  |
| 1                                                                         | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                                                                                                                                                                                     | 1.012974               |  |
| 2                                                                         | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học                                                                                                                                                                                                              | 1.012975               |  |
| 3                                                                         | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                                                                                                                                                              | 1.012973               |  |
| 4                                                                         | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                                                                                                                                                 | 1.012971               |  |
| 5                                                                         | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | 3.000309.H01           |  |
| 6                                                                         | Chuyển trường và tiếp nhận học sinh                                                                                                                                                                                                                                                              | 2.002854               |  |
| 7                                                                         | Tiếp nhận học sinh Việt Nam từ nước ngoài về nước                                                                                                                                                                                                                                                | 2.002855               |  |
| 8                                                                         | Tiếp nhận học sinh người nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                              | 2.002856               |  |
| <b>4.2. Lĩnh vực: Giáo dục mầm non</b>                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |  |
| 1                                                                         | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                | 1.012962.H01           |  |
| 2                                                                         | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                       | 1.012961.H01           |  |
| 3                                                                         | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                    | 1.006445.000.00.00.H01 |  |
| 4                                                                         | Cho phép trường mầm giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                                                                             | 1.006390.000.00.00.H01 |  |
| <b>4.3. Lĩnh vực: Giáo dục nghề nghiệp</b>                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |  |

|                                             |                                                                                                                                                                                                   |                        |  |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 1                                           | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã                               | 2.002284               |  |
| 2                                           | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | 2.001960               |  |
| 3                                           | Xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                                                                      |                        |  |
| <b>4.4. Lĩnh vực: Giáo dục tiểu học</b>     |                                                                                                                                                                                                   |                        |  |
| 1                                           | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học                                                                                                                                                 | 1.012963               |  |
| 2                                           | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học                                                                                                                                                           | 1.005099.000.00.00.H01 |  |
| 3                                           | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)                                                                                                    | 1.001639               |  |
| 4                                           | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục                                                                                                                                                       | 2.001842               |  |
| 5                                           | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học                                                                                                                                                              | 1.004563               |  |
| <b>4.5. Lĩnh vực: Giáo dục thường xuyên</b> |                                                                                                                                                                                                   |                        |  |
| 1                                           | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                     | 1.012969               |  |
| 2                                           | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                                                                                      | 3.000308               |  |
| 3                                           | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                                  | 3.000307               |  |
| <b>4.6. Lĩnh vực: Giáo dục trung học</b>    |                                                                                                                                                                                                   |                        |  |
| 1                                           | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                                                             | 1.012967               |  |
| 2                                           | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                                                | 1.012964               |  |
| 3                                           | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                    | 1.012968               |  |

|                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |  |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 4                                                                         | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục                                                                                                                      | 1.012965               |  |
| 5                                                                         | Thuyển chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                | 1.005108.000.00.00.H01 |  |
| 6                                                                         | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                    | 2.001904.000.00.00.H01 |  |
| 7                                                                         | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú                                                                                                                                                                                               | 1.005090               |  |
| 8                                                                         | Tuyển sinh trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                        | 3.000182               |  |
| <b>4.7.Lĩnh vực: Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</b> |                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |  |
| 1                                                                         | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                                                                                                      | 2.002771               |  |
| 2                                                                         | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                                                                                          | 2.002770               |  |
| 3                                                                         | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp                                                                                                                                | 1.008951               |  |
| 4                                                                         | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                                                                                      | 1.008950               |  |
| 5                                                                         | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 1.008725               |  |
| 6                                                                         | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                    | 1.008724.000.00.00.H01 |  |
| 7                                                                         | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                                                                                      | 1.000280               |  |
| 8                                                                         | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia                                                                                                                                                                                                     | 1.000691               |  |
| 9                                                                         | Xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                                                                                                                      | 1.002407.000.00.00.H01 |  |
| 10                                                                        | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục                                                                                                                       | 1.001714               |  |



|                                                     |                                                                                                                                                                                |                        |  |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 11                                                  | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia                                                                                                                                    | 1.000288               |  |
| 12                                                  | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                                                                                | 1.005143.000.00.00.H01 |  |
| 13                                                  | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                         | 1.001622               |  |
| 14                                                  | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người                                                  | 1.003702               |  |
| 15                                                  | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |                        |  |
| <b>4.8. Lĩnh vực: Kiểm định chất lượng giáo dục</b> |                                                                                                                                                                                |                        |  |
| 1                                                   | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                              | 1.000711               |  |
| 2                                                   | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                               | 1.000713               |  |
| 3                                                   | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                | 1.000715               |  |
| <b>4.9. Lĩnh vực: Thi, tuyển sinh</b>               |                                                                                                                                                                                |                        |  |
| 1                                                   | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú                                                                                                                            | 1.005090               |  |
| <b>5. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG</b>           |                                                                                                                                                                                |                        |  |
| <b>5.1. Lĩnh vực: Đất đai</b>                       |                                                                                                                                                                                |                        |  |
| 1                                                   | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư                                                      | 1.013945               |  |
| 2                                                   | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển                                                                                                      | 1.013828               |  |
| 3                                                   | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                       | 1.013988               |  |
| 4                                                   | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                                                      | 1.013947               |  |
| 5                                                   | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận                          | 1.013979               |  |
| 6                                                   | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.                                                                                            | 1.013965               |  |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |  |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--|
| 7 | <p>Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở</p> | 1.013962.H01 |  |
| 8 | <p>Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.013978     |  |
| 9 | <p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.013993     |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|
| 10 | <p>Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> | 1.013980 |  |
| 11 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.013950 |  |
| 12 | <p>Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.013949 |  |
| 13 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.013967 |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--|
| 14 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư                                                                        | 1.013826     |  |
| 15 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa | 1.013953.H01 |  |
| 16 | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký                      | 1.013995.H01 |  |
| 17 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                                                                                                                                       | 1.012817     |  |
| 18 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.012796     |  |
| 19 | Hòa giải tranh chấp đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.012812     |  |
| 20 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản                                                                                                 | 1.012787     |  |
| 21 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định                                                                                     | 1.012785     |  |
| 22 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                                                                                                                | 1.012791     |  |

|                                       |                                                                                                                                                                                                                                      |              |  |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--|
| 23                                    | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | 1.012782     |  |
| 24                                    | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                             | 1.012781     |  |
| 25                                    | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất                                                                     | 1.012753     |  |
| 26                                    | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng                                                                                                                                     | 1.012766     |  |
| 27                                    | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý                                                                                                                                                         | 1.012756     |  |
| <b>5.2. Lĩnh vực: Giảm nghèo</b>      |                                                                                                                                                                                                                                      |              |  |
| 1                                     | Công nhận người lao động có thu nhập thấp                                                                                                                                                                                            | 3.000412     |  |
| 2                                     | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình                                                                                                                                           | 1.011609     |  |
| 3                                     | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                                                                   | 1.011608     |  |
| 4                                     | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm                                                                                                                                                | 1.011606     |  |
| 5                                     | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                                                                               | 1.011607     |  |
| <b>5.3. Lĩnh vực: Biển và hải đảo</b> |                                                                                                                                                                                                                                      |              |  |
| 1                                     | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                     | 3.000441     |  |
| 2                                     | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                            | 3.000442     |  |
| 3                                     | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                       | 3.000440.H01 |  |
| 4                                     | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                        | 3.000439     |  |



|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |  |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 5                               | Công nhận khu vực biên cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3.000443               |  |
| <b>5.4. Lĩnh vực: Chăn nuôi</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |  |
| 1                               | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | 1.012837               |  |
| 2                               | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)                                                                                     | 1.012836               |  |
| <b>5.5. Lĩnh vực: Thủy lợi</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |  |
| 1                               | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.003347               |  |
| 2                               | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.003440               |  |
| 3                               | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                                                                                                                                        | 1.003446               |  |
| 4                               | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.003471               |  |
| 5                               | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.                                                                                                                                                                                                                            | 2.001627.000.00.00.H01 |  |

|                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |  |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 6                                                                          | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | 2.001621               |  |
| 7                                                                          | Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                                                                         |                        |  |
| <b>5.6. Lĩnh vực: Thủy sản</b>                                             |                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |  |
| 1                                                                          | Công bố mở cảng cá loại III                                                                                                                                                                                                                        | 1.004478               |  |
| 2                                                                          | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)                                                                                                                                 | 1.004498               |  |
| 3                                                                          | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)                                                                                                                                                                      | 1.003956               |  |
| <b>5.7. Lĩnh vực: Trồng trọt (01 TTHC)</b>                                 |                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |  |
| 1                                                                          | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa                                                                                                                                                                                           | 1.008004               |  |
| <b>5.8. Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</b>              |                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |  |
| 1                                                                          | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                     | 1.003434               |  |
| <b>5.9. Lĩnh vực: Môi trường</b>                                           |                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |  |
| 1                                                                          | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)                                                                                                                                                                                    | 1.010736               |  |
| <b>5.10. Lĩnh vực: Nông nghiệp</b>                                         |                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |  |
| 1                                                                          | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)                                                                                                                                                                                                 | 1.003596               |  |
| 2                                                                          | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)                                                                                                                                                                                              | 1.003605.000.00.00.H01 |  |
| <b>5.11. Lĩnh vực: Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (02 TTHC)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |  |
| 1                                                                          | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội                                                                | 1.010092               |  |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                    |                            |  |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--|
| 2                                      | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội                                                                          | 1.010091                   |  |
| <b>5.12. Lĩnh vực: Tài nguyên nước</b> |                                                                                                                                                                                                                                    |                            |  |
| 1                                      | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất                                                                                                                                                                                           | 1.001662.000.00<br>.00.H01 |  |
| <b>5.13. Lĩnh vực: Thú y</b>           |                                                                                                                                                                                                                                    |                            |  |
| 1                                      | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)                                                                                                                  | 1.013997                   |  |
| <b>5.14. Lĩnh vực: Kiểm lâm</b>        |                                                                                                                                                                                                                                    |                            |  |
| 1                                      | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư                                                               | 3.000502                   |  |
| 2                                      | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng                                                                                                                                    | 1.012695.H01               |  |
| 3                                      | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân                                                                                                                                                         | 1.012694.H01               |  |
| 4                                      | Xác nhận bản kê lâm sản                                                                                                                                                                                                            | 1.000045                   |  |
| 5                                      | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên                                                                                                                                                               | 1.000047                   |  |
| <b>5.15. Lĩnh vực: Lâm nghiệp</b>      |                                                                                                                                                                                                                                    |                            |  |
| 1                                      | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                  | 1.012531                   |  |
| 2                                      | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | 3.000250                   |  |
| 3                                      | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã                                                                                                  | 1.011471                   |  |

|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |  |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--|
| 4                                           | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công                                                                                                                                                                                                                                          | 1.007919     |  |
| 5                                           | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.012922.H01 |  |
| 1                                           | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)                                                                                                                               | 1.014801     |  |
| <b>6. QUỐC PHÒNG</b>                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |  |
| <b>6.1.Lĩnh vực: Chính sách</b>             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |  |
| 1                                           | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã tử trận) do Bộ Quốc phòng giải quyết | 1.013455     |  |
| <b>6.2. Lĩnh vực: Khen thưởng</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |  |
| 1                                           | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.013264.H01 |  |
| 2                                           | Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.013263.H01 |  |
| <b>6.3.Lĩnh vực: Ứng phó sự cố tràn dầu</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |  |
| 1                                           | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông trên biển và các cơ sở dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50m <sup>3</sup> )                                                                          | 1.013128     |  |
| 1                                           | Cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |              |  |
| <b>7. NGÀNH VĂN HÓA VÀ THỂ THAO</b>         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |  |
| <b>7.1. Lĩnh vực: Du lịch</b>               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |  |

|                                                                   |                                                                                                                                                                                                             |                        |  |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 1                                                                 | Thủ tục đăng ký đề nghị hỗ trợ đầu tư (cấp huyện)                                                                                                                                                           | 1.009.477              |  |
| <b>7.2. Lĩnh vực: Gia đình</b>                                    |                                                                                                                                                                                                             |                        |  |
| 1                                                                 | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị                                                                                                                                                     | 1.012085               |  |
| 2                                                                 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | 1.012084.H01           |  |
| <b>7.3. Lĩnh vực: Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử</b> |                                                                                                                                                                                                             |                        |  |
| 1                                                                 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                     | 1.013794               |  |
| 2                                                                 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                            | 1.013793               |  |
| 3                                                                 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                         | 1.013792               |  |
| <b>7.4. Lĩnh vực: Thể dục thể thao</b>                            |                                                                                                                                                                                                             |                        |  |
| 1                                                                 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở                                                                                                                                                                 | 2.000794.000.00.00.H01 |  |
| <b>7.5. Lĩnh vực: Văn hóa</b>                                     |                                                                                                                                                                                                             |                        |  |
| 1                                                                 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã                                                                                                                                                        | 1.013791               |  |
| 2                                                                 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã                                                                                                                                                                     | 1.003622               |  |
| <b>7.6. Lĩnh vực: hoạt động in</b>                                |                                                                                                                                                                                                             |                        |  |
| 1                                                                 | Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)                                                                                                                                                              | 3.000569               |  |
| 2                                                                 | Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)                                                                                                                                           | 3.000570               |  |
| 3                                                                 | Khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm                                                                                                                                                                  | 3.000576               |  |
| <b>8. NGÀNH XÂY DỰNG</b>                                          |                                                                                                                                                                                                             |                        |  |
| <b>8.1. Lĩnh vực: Đường bộ</b>                                    |                                                                                                                                                                                                             |                        |  |
| 1                                                                 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác                                                                                                                                              | 1.013274               |  |

|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |  |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 2                                            | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.013061               |  |
| 3                                            | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.000314               |  |
| 4                                            | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cô động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | 2.001921.000.00.00.H01 |  |
| <b>8.2. Lĩnh vực: Hàng hải và đường thủy</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |  |
| 1                                            | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.005040               |  |
| 2                                            | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.009465               |  |
| 3                                            | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.009455               |  |
| 4                                            | Công bố hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.009454               |  |
| 5                                            | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.009447               |  |
| 6                                            | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.009444               |  |
| 7                                            | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.009453               |  |
| 8                                            | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.009452               |  |
| 9                                            | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2.001211               |  |
| 10                                           | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2.001212               |  |
| 11                                           | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2.001214               |  |



|                                          |                                                                                                                                                                                                                                |          |  |
|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|
| 12                                       | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | 2.001217 |  |
| 13                                       | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | 2.001218 |  |
| 14                                       | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu                                                                                                                                                             | 2.001215 |  |
| 15                                       | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                         | 1.003658 |  |
| 16                                       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác                                                          | 1.006391 |  |
| 17                                       | Xóa đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                        | 2.001659 |  |
| 18                                       | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                    | 1.003930 |  |
| 19                                       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                                                                                        | 1.003970 |  |
| 20                                       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                                                                                      | 1.004002 |  |
| 21                                       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                                                                                                          | 2.001711 |  |
| 22                                       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                                                                                                          | 1.004036 |  |
| 23                                       | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                                                                         | 1.004047 |  |
| 24                                       | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                                                                         | 1.004088 |  |
| <b>8.3. Lĩnh vực: Hoạt động xây dựng</b> |                                                                                                                                                                                                                                |          |  |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |              |  |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--|
| 1 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | 1.013227     |  |
| 2 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | 1.013228     |  |
| 3 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:    | 1.013229     |  |
| 4 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                   | 1.013225.H01 |  |
| 5 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                         | 1.013232     |  |
| 6 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ            | 1.013226     |  |

|                                                     |                                                                                                                                                                              |                        |  |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| <b>8.4. Lĩnh vực: Nhà ở và công sở</b>              |                                                                                                                                                                              |                        |  |
| 1                                                   | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư                                                                                                                                          | 1.012888               |  |
| 2                                                   | Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa                                                                 | 1.014632               |  |
| <b>8.5. Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc</b> |                                                                                                                                                                              |                        |  |
| 1                                                   | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                    | 1.008455.000.00.00.H01 |  |
| 2                                                   | Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã | 1.002662.000.00.00.H01 |  |
| 3                                                   | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã               | 1.003141.000.00.00.H01 |  |
| <b>9. NGÀNH Y TẾ</b>                                |                                                                                                                                                                              |                        |  |
| <b>9.1. Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội</b>                |                                                                                                                                                                              |                        |  |
| 1                                                   | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội                                                                                                                     | 1.014027               |  |
| 2                                                   | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội                                                                                                       | 1.014028               |  |
| 3                                                   | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn                                                                     | 1.013822.H01           |  |
| 4                                                   | Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn                    | 1.013821.H01           |  |
| 5                                                   | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                                                               | 2.000477               |  |
| 6                                                   | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                                            | 2.000282               |  |
| 7                                                   | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                  | 2.000286               |  |
| 8                                                   | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                                                         | 1.001731               |  |
| 9                                                   | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng                                                                 | 1.001776               |  |

|                                                  |                                                                                                                                                               |                        |  |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 10                                               | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                      | 1.001699               |  |
| 11                                               | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                         | 1.001653               |  |
| 12                                               | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                                                                       | 2.000355.000.00.00.H01 |  |
| <b>9.2. Lĩnh vực: Dân số, Bà mẹ - Trẻ em</b>     |                                                                                                                                                               |                        |  |
| 1                                                | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.                                                                                    | 2.001088.000.00.00.H01 |  |
| <b>9.3. Lĩnh vực: Phòng, chống Tệ nạn xã hội</b> |                                                                                                                                                               |                        |  |
| 1                                                | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân                                                                                           | 2.001661               |  |
| 2                                                | Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng | 3.000526               |  |
| 3                                                | Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng                                                             | 3.000525               |  |
| 4                                                | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng                                                    | 3.000524               |  |
| 5                                                | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                           | 3.000527               |  |
| <b>9.4. Lĩnh vực: Thi đua khen thưởng</b>        |                                                                                                                                                               |                        |  |
| 1                                                | Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”                                                                                          | 1.012422               |  |
| <b>9.5. Lĩnh vực: Trẻ em</b>                     |                                                                                                                                                               |                        |  |
| 1                                                | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                                                    | 1.004944               |  |
| 2                                                | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                                       | 1.004946               |  |
| 3                                                | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                              | 2.001942               |  |
| 4                                                | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em                    | 2.001944               |  |

|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                           |          |  |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|
| 5                                           | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em                                                                                                       | 1.004941 |  |
| 6                                           | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt                                                                                                                | 2.001947 |  |
| <b>10. NGÀNH NỘI VỤ</b>                     |                                                                                                                                                                                                                                                           |          |  |
| <b>10.1. Lĩnh vực: Công chức, viên chức</b> |                                                                                                                                                                                                                                                           |          |  |
| 1                                           | Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                               | 1.012300 |  |
| 2                                           | Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý                                                                                                                                                                                                 | 1.012301 |  |
| 3                                           | Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                  | 1.012299 |  |
| <b>10.2. Lĩnh vực: Người có công</b>        |                                                                                                                                                                                                                                                           |          |  |
| 1                                           | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"                                                                                                                                                                                                                               | 1.010774 |  |
| 2                                           | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng                                                                                                                                                                                           | 1.010815 |  |
| 3                                           | Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"                                                                                                                                                                                                                           | 1.010777 |  |
| 4                                           | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh                                                                                                                                                                         | 1.010781 |  |
| 5                                           | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước                                                                     | 1.010774 |  |
| 6                                           | Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"                                                                                                                                                                                                                           | 1.010778 |  |
| 7                                           | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006 | 1.010775 |  |
| 8                                           | Thăm viếng mộ liệt sĩ.                                                                                                                                                                                                                                    | 1.013750 |  |



|    |                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--|
| 9  | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B.C.K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng | 1.013749.H01 |  |
| 10 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công                                                                                                                                                                                                                            | 1.010833     |  |
| 11 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                                                    | 1.010830     |  |
| 12 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                                                                             | 1.010829     |  |
| 13 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân                                                                                                                                                        | 1.010821     |  |
| 14 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.                                                                                                                                                                                                                       | 1.010820     |  |
| 15 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                                                                                                                                                                 | 1.010819     |  |
| 16 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.                                                                                                                                                                                                                         | 1.010825     |  |
| 17 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần                                                                                                                                                                                                        | 1.010824     |  |
| 18 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                                                          | 1.010817     |  |
| 19 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý                                                                                                                                                                                   | 1.010812     |  |
| 20 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý                                 | 1.010811     |  |
| 21 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an                                                                                                                                                                                        | 1.010810     |  |



|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|
| 22 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.010803 |  |
| 23 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.010801 |  |
| 24 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày                                                                                                                                                                                                                   | 1.010818 |  |
| 25 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.010816 |  |
| 26 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.010815 |  |
| 27 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ                                                                                                                                                                                                     | 1.010814 |  |
| 28 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an                                                                                                                                                                                    | 1.010805 |  |
| 29 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"                                                                                                                                                                                                                              | 1.010805 |  |
| 30 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.010802 |  |
| 31 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.002308 |  |
| 32 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.002307 |  |
| 33 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a                                                                                                                                                                                                                                                | 1.004964 |  |
| 34 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 1.001257 |  |

|                                                     |                                                                                                                                                                                       |                        |  |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 35                                                  | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                             | 2.001396               |  |
| 36                                                  | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                | 2.001157               |  |
| 37                                                  | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý                                                                                           | 1.010783               |  |
| <b>10.3. Lĩnh vực: Quản lý lao động ngoài nước</b>  |                                                                                                                                                                                       |                        |  |
| 1                                                   | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .                                                                                                                                        | 1.013734.H01           |  |
| 2                                                   | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | 2.002105.000.00.00.H01 |  |
| <b>10.4. Lĩnh vực: Quản lý nhà nước về hội, quỹ</b> |                                                                                                                                                                                       |                        |  |
| 1                                                   | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội                                                                                                             | 1.013706               |  |
| 2                                                   | Thành lập hội                                                                                                                                                                         | 1.013703               |  |
| 3                                                   | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe                         | 1.013710               |  |
| 4                                                   | Hội tự giải thể                                                                                                                                                                       | 1.013708.H01           |  |
| 5                                                   | Công nhận ban vận động thành lập hội                                                                                                                                                  | 1.013702.H01           |  |
| 6                                                   | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động                                                                                                                      | 1.013715.H01           |  |
| 7                                                   | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội                                                                                                                                                    | 1.013707               |  |
| 8                                                   | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội                                                                                                       | 1.013704               |  |
| 9                                                   | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                                                              | 1.014942               |  |
| 10                                                  | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ                     | 1.014943               |  |
| 11                                                  | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ                                                                                                                         | 1.014944               |  |

|                                            |                                                                                                                                                                         |          |  |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|
| 12                                         | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động                                                                                        | 1.014945 |  |
| 13                                         | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ                                                                                                                              | 1.014946 |  |
| 14                                         | Thủ tục quỹ tự giải thể                                                                                                                                                 | 1.014947 |  |
| <b>10.5. Lĩnh vực: Đào tạo nghề</b>        |                                                                                                                                                                         |          |  |
| 1                                          | Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên                                                                                | 2.002821 |  |
| <b>10.5. Lĩnh vực: Thi đua khen thưởng</b> |                                                                                                                                                                         |          |  |
| 1                                          | Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"                                                                                                   | 1.014149 |  |
| 2                                          | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"                                                                                              | 1.014150 |  |
| <b>11. NGÀNH DÂN TỘC TÔN GIÁO</b>          |                                                                                                                                                                         |          |  |
| <b>11.1. Lĩnh vực: Dân tộc</b>             |                                                                                                                                                                         |          |  |
| 1                                          | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín                                                                                                              | 1.012223 |  |
| 2                                          | Công nhận người có uy tín                                                                                                                                               | 1.012222 |  |
| <b>11.2. Lĩnh vực: Tín ngưỡng</b>          |                                                                                                                                                                         |          |  |
| 1                                          | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | 1.013796 |  |
| 2                                          | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã                                                           | 1.013797 |  |
| 3                                          | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã                                          | 1.013798 |  |
| 4                                          | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở                                                                                                                             | 1.013797 |  |
| 5                                          | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)                                                                             | 1.012582 |  |
| 6                                          | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)                                                                                                                   | 1.012590 |  |
| 7                                          | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)                                                                                                                           | 1.012592 |  |
| 8                                          | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)                                                                                                                   | 1.012591 |  |
| <b>11. NGÀNH THANH TRA</b>                 |                                                                                                                                                                         |          |  |

|                                             |                                                                                                        |                        |  |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| <b>11.1. Lĩnh vực: Giải quyết Khiếu nại</b> |                                                                                                        |                        |  |
| 1                                           | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã                                                        | 2.002409.000.00.00.H01 |  |
| <b>11.2.Lĩnh vực: Giải quyết tố cáo</b>     |                                                                                                        |                        |  |
| 1                                           | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã                                                                   | 2.002396.000.00.00.H01 |  |
| <b>Lĩnh vực: Xử lý đơn thưa</b>             |                                                                                                        |                        |  |
| 1                                           | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã                                                                           | 2.002501.000.00.00.H01 |  |
| <b>Lĩnh vực: Tiếp công dân</b>              |                                                                                                        |                        |  |
| 1                                           | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã                                                                       | 1.010945.000.00.00.H01 |  |
| <b>12. NGÀNH TƯ PHÁP</b>                    |                                                                                                        |                        |  |
| <b>12.1.Lĩnh vực: Chứng thực</b>            |                                                                                                        |                        |  |
| 1                                           | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật              | 2.001008               |  |
| 2                                           | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã      | 2.000992               |  |
| 3                                           | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở            | 2.001009.000.00.00.H01 |  |
| 4                                           | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | 2.001406.000.00.00.H01 |  |
| 5                                           | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản                                                         | 2.001016               |  |
| 6                                           | Thủ tục chứng thực di chúc                                                                             | 2.001019               |  |
| 7                                           | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở     | 2.001035.000.00.00.H01 |  |
| 8                                           | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                  | 2.000942.000.00.00.H01 |  |
| 9                                           | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch                                                      | 2.000927.000.00.00.H01 |  |
| 10                                          | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                           | 2.000913.000.00.00.H01 |  |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |  |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|
| 11                             | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)                                                                                          | 2.000884 |  |
| 12                             | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | 2.000815 |  |
| 13                             | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                                                                                                                                              | 2.000908 |  |
| <b>12.2. Lĩnh vực: Hộ tịch</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |  |
| 1                              | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ                                                                                                                                                                                                                                     | 3.000322 |  |
| 2                              | Đăng ký giám sát việc giám hộ                                                                                                                                                                                                                                              | 3.000323 |  |
| 3                              | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                                                                                                                                                         | 2.002516 |  |
| 4                              | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                          | 2.000748 |  |
| 5                              | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                                                 | 2.000554 |  |
| 6                              | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                                                                  | 2.002189 |  |
| 7                              | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)                                    | 2.000547 |  |
| 8                              | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                     | 2.000779 |  |
| 9                              | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                           | 2.000497 |  |
| 10                             | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                         | 2.000522 |  |



|    |                                                                                       |             |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
| 11 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                      | 2.000513    |  |
| 12 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                          | 1.004827    |  |
| 13 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài      | 1.001695    |  |
| 14 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 1.000893    |  |
| 15 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                        | 1.000893    |  |
| 16 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                                          | 1.000094    |  |
| 17 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                          | 1.001669    |  |
| 18 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                 | 2.000756    |  |
| 19 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh                                 | 2.000635    |  |
| 20 | Đăng ký lại khai tử                                                                   | 2.000497    |  |
| 21 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                                           | 2.000513    |  |
| 22 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                      | 1.004772    |  |
| 23 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh                                                         | 1.004884    |  |
| 24 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                         | 1.004873    |  |
| 25 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc          | 1. 2.000748 |  |
| 26 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ                                                      | 2.000756    |  |
| 27 | Thủ tục đăng ký giám hộ                                                               | 1.004837    |  |
| 28 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                    | 1.004827    |  |
| 29 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới          | 1.000080    |  |
| 30 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                    | 1.000094    |  |
| 31 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                  | 1.000110    |  |



|                                                    |                                                                                                                                                         |                        |  |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 32                                                 | Thủ tục đăng ký khai tử                                                                                                                                 | 1.004827               |  |
| 33                                                 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                             | 1.000689               |  |
| 34                                                 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                                                       | 2.000779               |  |
| 35                                                 | Thủ tục đăng ký kết hôn                                                                                                                                 | 1.000094               |  |
| 36                                                 | Thủ tục đăng ký khai sinh                                                                                                                               | 1.001193               |  |
| <b>12.3. Lĩnh vực: Nuôi con nuôi</b>               |                                                                                                                                                         |                        |  |
| 1                                                  | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                         | 2.002363               |  |
| 2                                                  | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | 2.002349               |  |
| 3                                                  | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                               | 2.001255               |  |
| 4                                                  | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                   | 2.001263               |  |
| 5                                                  | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                           | 1.003005               |  |
| <b>12.4. Lĩnh vực: Phổ biến giáo dục pháp luật</b> |                                                                                                                                                         |                        |  |
| 1                                                  | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)                                                                                                                | 1.002211               |  |
| 2                                                  | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)                                                                                                        | 2.000950               |  |
| 3                                                  | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên                                                                                                            | 2.002080               |  |
| 4                                                  | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải             | 2.000424               |  |
| 5                                                  | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)                                                                                                                 | 2.000930               |  |
| <b>12.5. Lĩnh vực: Bồi thường Nhà nước</b>         |                                                                                                                                                         |                        |  |
| 1                                                  | Phục hồi danh dự                                                                                                                                        | 1.005462.000.00.00.H01 |  |



|                                          |                                                                                                                                                                                                                                        |            |  |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|
| 2                                        | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)                                                                                                                              | 2.002165   |  |
| <b>13. CÔNG AN</b>                       |                                                                                                                                                                                                                                        |            |  |
| <b>Lĩnh vực: Đăng ký, quản lý cư trú</b> |                                                                                                                                                                                                                                        |            |  |
| 1                                        | Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở                                                                                                                                                               | 1.013313   |  |
| 2                                        | Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới | 1.013314   |  |
| <b>Tổng số</b>                           |                                                                                                                                                                                                                                        | <b>389</b> |  |